

**BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

ĐIỀU LỆ

**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

Hà Nội, tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU | 5 |
| CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG | 5 |
| Điều 1. Giải thích từ ngữ, từ viết tắt..... | 5 |
| Điều 2. Tên, biểu tượng, hình thức, trụ sở, người đại diện theo pháp luật, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng Công ty..... | 8 |
| CHƯƠNG II MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG | 9 |
| Điều 3. Mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh..... | 9 |
| Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động..... | 12 |
| CHƯƠNG III VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG | 12 |
| Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông..... | 12 |
| Điều 6. Cổ phiếu, chứng nhận cổ phiếu..... | 13 |
| Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác..... | 15 |
| Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần..... | 15 |
| Điều 9. Thu hồi cổ phần..... | 16 |
| Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông..... | 16 |
| CHƯƠNG IV CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT | 17 |
| Điều 11. Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát..... | 17 |
| CHƯƠNG V CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG | 17 |
| Điều 12. Cổ đông và quyền của cổ đông..... | 17 |
| Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông..... | 19 |
| Điều 14. Đại hội đồng cổ đông..... | 20 |
| Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ..... | 22 |
| Điều 16. Đại diện theo ủy quyền..... | 24 |
| Điều 17. Thay đổi các quyền..... | 25 |
| Điều 18. Triệu tập ĐHĐCĐ, thông báo họp ĐHĐCĐ và chương trình họp..... | 25 |
| Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ..... | 27 |
| Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ..... | 28 |
| Điều 21. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ..... | 30 |
| Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ..... | 31 |
| Điều 23. Biên bản họp ĐHĐCĐ..... | 33 |
| Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ..... | 34 |
| CHƯƠNG VI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 35 |
| Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT..... | 35 |
| Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT..... | 37 |
| Điều 27. Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT..... | 41 |



| | |
|--|-----------|
| Điều 28. Cơ chế ủy quyền của thành viên HĐQT | 42 |
| Điều 29. Các cuộc họp của HĐQT | 42 |
| CHƯƠNG VII BAN ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ THUỘC BAN ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY | 47 |
| Điều 30. Tổ chức bộ máy điều hành..... | 47 |
| Điều 31. Cán bộ quản lý khác thuộc bộ máy điều hành | 47 |
| Điều 32. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc và nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc..... | 47 |
| Điều 33. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty..... | 50 |
| CHƯƠNG VIII BAN KIỂM SOÁT | 51 |
| Điều 34. Ban kiểm soát..... | 51 |
| Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát..... | 52 |
| CHƯƠNG IX TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ | 55 |
| Điều 36. Trách nhiệm cân trọng | 55 |
| Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi | 56 |
| Điều 38. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường | 57 |
| CHƯƠNG X ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, TRƯỜNG, VIỆN CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT | 58 |
| Điều 39. Đơn vị phụ thuộc, Trường cao đẳng và Viện nghiên cứu và phát triển..... | 58 |
| Điều 40. Môi quan hệ giữa Tổng Công ty với các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty | 59 |
| CHƯƠNG XI QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ | 61 |
| Điều 41. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ..... | 61 |
| CHƯƠNG XII TỔ CHỨC ĐẢNG, CÔNG ĐOÀN, ĐOÀN THANH NIÊN | 62 |
| Điều 42. Tổ chức Đảng, công đoàn, Đoàn Thanh niên | 62 |
| CHƯƠNG XIII PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN | 62 |
| Điều 43. Cổ tức | 62 |
| Điều 44. Phân phối lợi nhuận | 63 |
| CHƯƠNG XIV TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN | 63 |
| Điều 45. Tài khoản ngân hàng..... | 63 |
| Điều 46. Trích lập các quỹ..... | 63 |
| Điều 47. Năm tài chính..... | 64 |
| Điều 48. Chế độ kế toán..... | 64 |
| CHƯƠNG XV BÁO CÁO, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHỨNG | 64 |
| Điều 49. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý..... | 64 |
| Điều 50. Báo cáo thường niên | 65 |

| | |
|---|----|
| CHƯƠNG XVI KIỂM TOÁN | 65 |
| Điều 51. Kiểm toán..... | 65 |
| CHƯƠNG XVII CON DẤU | 66 |
| Điều 52. Con dấu | 66 |
| CHƯƠNG XVIII CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ | 66 |
| Điều 53. Chấm dứt hoạt động..... | 66 |
| Điều 54. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên HĐQT và cổ đông..... | 66 |
| Điều 55. Thanh lý | 67 |
| CHƯƠNG XIX GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ | 68 |
| Điều 56. Giải quyết tranh chấp nội bộ..... | 68 |
| CHƯƠNG XX BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ | 68 |
| Điều 57. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ | 68 |
| CHƯƠNG XXI HIỆU LỰC | 69 |
| Điều 58. Ngày hiệu lực..... | 69 |




4
Ar

PHẦN MỞ ĐẦU

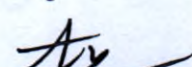
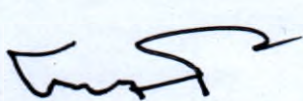
Điều lệ này được các cổ đông của Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần (CTCP) thông qua theo nghị quyết hợp lệ của ĐHĐCĐ tổ chức chính thức vào ngày 26/06/2019.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ, từ viết tắt

1. Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) “Tổng Công ty” là Tổng Công ty Viglacera – CTCP, là loại hình công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan; Tổng Công ty có tư cách pháp nhân.
- b) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ được quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.
- c) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- d) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010.
- e) “Bộ luật Dân sự” là Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015.
- f) “Ngày đăng ký doanh nghiệp” là ngày Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu sau khi chuyển đổi thành Tổng Công ty cổ phần.
- g) “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” là văn bản hoặc bản điện tử mà cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho Tổng Công ty ghi lại những thông tin về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Tổng Công ty đăng ký.
- h) “Ban Kiểm soát” là một đơn vị trong bộ máy tổ chức của Tổng Công ty do ĐHĐCĐ Tổng Công ty bầu ra, thay mặt cổ đông kiểm soát, giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện và tiêu chuẩn của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều 34 và Điều 35 Điều lệ này.

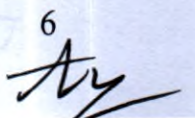


- i) “Cán bộ quản lý” là các chức danh được ĐHCĐ, HĐQT, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cử, thuê để thực hiện việc quản lý, điều hành, giám sát hoạt động của Tổng Công ty theo phân cấp thẩm quyền được quy định tại Điều lệ này.

Những chức danh thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được gọi chung là “người quản lý doanh nghiệp” theo quy định tại Khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

- j) “Thành viên độc lập HĐQT” là thành viên đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 151 của Luật Doanh nghiệp.
- k) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức quy định tại Luật Chứng khoán.
- l) “Thời hạn hoạt động” là thời gian hoạt động của Tổng Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này.
- m) “Quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty” là văn bản tập hợp các nguyên tắc, quy định, hướng dẫn về điều hành, quản lý Tổng Công ty được ban hành theo thẩm quyền được quy định tại Điều lệ này.
- n) “Đơn vị phụ thuộc” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc nằm trong cơ cấu của Tổng Công ty.
- o) “Trường cao đẳng” là cơ sở đào tạo/ giáo dục do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm.
- p) “Viện nghiên cứu và phát triển” là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty.
- q) “Công ty con” là bất kỳ công ty nào mà Tổng công ty (i) sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành, hoặc (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT và Giám đốc/Tổng Giám đốc, hoặc (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.
- r) “Công ty liên kết” là bất kỳ Công ty nào mà Tổng Công ty (i) sở hữu trực tiếp hay gián tiếp thông qua các Công ty con từ 20% đến dưới 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần đã phát hành, hoặc (ii) có quyền đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của Công ty đó nhưng không kiểm soát các chính sách đó, hoặc (iii) chịu sự ràng buộc về quyền lợi, nghĩa vụ với Tổng Công ty theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đã ký kết với Tổng Công ty.



6


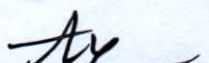
- s) “Đối thủ cạnh tranh” là bất cứ người nào hoặc doanh nghiệp nào, ngoại trừ Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và các doanh nghiệp có sự đầu tư vốn của Tổng Công ty, mức độ của việc đầu tư sẽ được đề cập cụ thể trong Quy chế đầu tư của Tổng Công ty, trực tiếp hay gián tiếp thực hiện hoặc tham gia hoạt động sản xuất - kinh doanh các sản phẩm - dịch vụ giống như hoặc tương tự với các sản phẩm - dịch vụ mà Tổng Công ty đang thực hiện hoặc tham gia sản xuất - kinh doanh.
- t) “Cổ đông có khả năng thôn tóm” là cá nhân hoặc tổ chức nắm giữ hoặc cùng với Người có liên quan nắm giữ từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty trở lên.
- u) "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại Khoản 9 Điều 6 Luật Chứng khoán;
- v) “Cổ phiếu vô danh” là cổ phiếu không ghi tên chủ sở hữu cổ phiếu đó.
- w) “Sở hữu gián tiếp” là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của Tổng Công ty thông qua người có liên quan hoặc thông qua uỷ thác đầu tư.
- x) Hoạt động đầu tư trong phạm vi Điều lệ này được hiểu là hoạt động mà Tổng Công ty phải bỏ vốn (bao gồm cả vốn tự có và vốn huy động) để đầu tư xây dựng công trình, nhà máy, mua sắm tài sản, thành lập chi nhánh, góp vốn, mua cổ phần thành lập doanh nghiệp trong và ngoài nước và các hoạt động đầu tư tài chính khác.
- y) “Kế hoạch kinh doanh hàng năm” là kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, phát triển hàng năm của Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết.

2. Các từ viết tắt trong Điều lệ:

- a) Hội đồng quản trị: HĐQT
- b) Đại hội đồng cổ đông: ĐHĐCĐ

3. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định và/hoặc văn bản bất kỳ sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của văn bản đó.

Các từ ngữ khác trong Điều lệ này đã được giải nghĩa trong Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó. Danh từ “pháp luật” được hiểu là pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



Điều 2. Tên, biểu tượng, hình thức, trụ sở, người đại diện theo pháp luật, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng Công ty

1. Tên Tổng Công ty

- Tên tiếng Việt: TÔNG CÔNG TY VIGLACERA- CTCP
- Tên tiếng Anh: VIGLACERA CORPORATION - JSC
- Tên viết tắt: VIGLACERA

2. Biểu tượng (Logo):



Theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 53703, được cấp theo Quyết định số A1359/QĐ-ĐK ngày 09 tháng 04 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 159026 được cấp theo Quyết định số 3334/QĐ-SHTT ngày 03 tháng 03 năm 2011. Theo đó, màu sắc Logo gồm: màu đỏ, xanh cô ban. Loại nhãn hiệu thông thường. Danh mục hàng hóa, dịch vụ (xếp loại theo phân loại quốc tế) gồm: nhóm 02, 11, 19, 35, 36, 37, 41, 42 và 43.

3. Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân kể từ ngày thành lập và các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty.

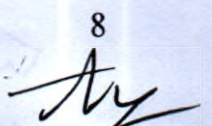
4. Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

- Địa chỉ: Tầng 16-17 Tòa nhà Viglacera, Số 1, Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84.24) 35536660
- Fax: (84.24) 35536671
- Website: www.viglacera.com.vn và www.viglacera.vn

5. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật duy nhất của Tổng Công ty.

6. Tổng Công ty có thể thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa bàn kinh doanh trên phạm vi trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty phù hợp với nghị quyết của ĐHĐCĐ và trong phạm vi pháp luật cho phép.

7. Thời hạn hoạt động của Tổng Công ty là vô thời hạn. Tổng Công ty có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo quy định của pháp luật.



CHƯƠNG II
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG

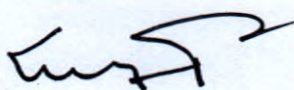
Điều 3. Mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh

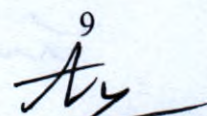
1. Mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty:

- Sản xuất kinh doanh có lãi để đảm bảo lợi nhuận tối đa cho các cổ đông;
- Đổi mới tổ chức cơ chế quản lý và điều hành, nâng cao năng lực kỹ thuật, công nghệ, nguồn nhân lực, tổ chức hợp lý thị trường, quản lý tốt quá trình hoạt động kinh doanh, bảo đảm cuộc sống ngày càng tốt hơn cho người lao động;
- Hoàn thành các nghĩa vụ của Tổng Công ty đối với Nhà nước theo pháp luật.

2. Ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty:

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--|-----------------|
| 1 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: + Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; + Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; + Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; + Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. | 6810 (chính) |
| 2 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về môi trường (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); - Tư vấn chuyển giao công nghệ; - Nghiên chuyển giao công nghệ chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng. | 7490 |



9


| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|---|----------|
| 3 | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán). | 6619 |
| 4 | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị. | 4669 |
| 5 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Kinh doanh kính tiết kiệm năng lượng; | 4663 |
| 6 | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Sản xuất kính tiết kiệm năng lượng; | 3290 |
| 7 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; | 4290 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--|----------|
| 8 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải; | 7730 |
| 9 | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; | 8559 |
| 10 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); | 5610 |
| 11 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); | 5510 |
| 12 | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ thể thao, vui chơi, giải trí; | 9329 |
| 13 | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Dịch vụ siêu thị; | 4719 |
| 14 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Xuất nhập khẩu kính tiết kiệm năng lượng; | 8299 |
| 15 | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến khoáng sản. | 0899 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|---|----------|
| 16 | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Chỉ hoạt động định giá bất động sản tại sàn giao dịch); - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ quảng cáo bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Dịch vụ định giá bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; | 6820 |
| 17 | Hoạt động về kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; - Lập dự án đầu tư xây dựng; | 7110 |

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

Tổng Công ty được phép tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm và Tổng Công ty sẽ đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

CHƯƠNG III VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông

1. Vốn điều lệ của Tổng công ty là: 4.483.500.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng*)

Tổng số Vốn điều lệ được chia thành: 448.350.000 (Bốn trăm bốn mươi tám triệu ba trăm năm mươi nghìn) cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng)/cổ phần.

Tổng Công ty có thể tăng Vốn điều lệ khi được ĐHCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

12

2. Vào ngày thông qua Điều lệ này, các cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều 13 của Điều lệ này.

3. Tổng Công ty không có cổ đông sáng lập.

4. Tổng Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông mới dự kiến phát hành phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng Công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quy định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT Tổng Công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.

6. Tổng Công ty có thể mua cổ phần do chính Tổng Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Tổng Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

7. Tổng Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Cổ phiếu, chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty đó. Cổ phiếu có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp như sau:

2. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty;

a) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân;

tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;

- e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng Công ty;
- g) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Tổng Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

3. Cổ đông của Tổng Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

4. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của Tổng Công ty và chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phần mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

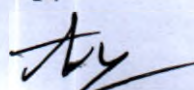
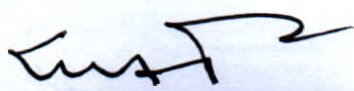
5. Trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng Công ty hoặc trong thời hạn 02 (hai) tháng (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu lần đầu.

Quy định tại Khoản này không áp dụng cho trường hợp cổ phần Tổng Công ty được niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung và cổ đông đã đăng ký lưu ký cổ phần thuộc sở hữu của mình vào tài khoản lưu ký mở tại thành viên lưu ký hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

6. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phần đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tổng Công ty.

7. Người sở hữu chứng nhận cổ phiếu vô danh phải chịu trách nhiệm độc lập về việc bảo quản chứng nhận và Tổng Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong bất kỳ trường hợp nào mà những chứng nhận này bị mất hoặc được sử dụng với mục đích trái pháp luật.

8. Trong khuôn khổ các quy định của pháp luật và thị trường chứng khoán, Tổng Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng nhận và cho phép các cổ phần (bất kể là cổ phần có phát hành dưới dạng này hay



không), được chuyển nhượng mà không nhất thiết phải có văn bản chuyển nhượng; hoặc tùy từng thời điểm HĐQT có thể ban hành các quy định khác thay thế cho các quy định tương ứng trong Điều lệ này về chứng nhận và chuyển nhượng cổ phần.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), được phát hành có đóng dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán.

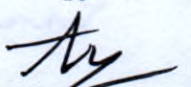
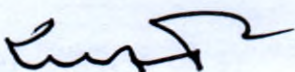
2. Những cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ sẽ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

3. Trong trường hợp cổ đông bị chết, người (hoặc những người) thừa kế hoặc người quản lý tài sản của người chết sẽ được Tổng Công ty thừa nhận là người (hoặc những người) duy nhất có quyền hoặc hưởng lợi đối với cổ phần mà người đó nắm giữ, nhưng quy định này không giải tỏa tài sản của cổ đông đã chết khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ.

a) Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế sẽ được đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế và trở thành cổ đông mới, được hưởng mọi quyền lợi cũng như thực hiện mọi nghĩa vụ có liên quan của cổ đông mà họ thừa kế.

b) Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản (theo quy định của Bộ luật Dân sự), thì các lợi ích từ cổ phần mà họ sở hữu sẽ thuộc sở hữu của Nhà nước.

c) Người (hoặc những người) được hưởng thừa kế cổ phần của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Cán bộ quản lý khác không đương nhiên được thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.



4. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất 20% (hai mươi) một năm trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Tổng Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán các khoản tiền có liên quan và lãi phát sinh theo tỷ lệ 20% (hai mươi) một năm vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 10. Sổ đăng ký cổ đông

Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty hoặc Cơ quan có thẩm quyền lưu ký chứng khoán theo Luật Chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông theo quy định của pháp luật.



CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng Công ty như sau:

1. ĐHĐCĐ;
2. HĐQT;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG V

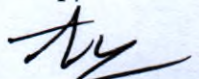
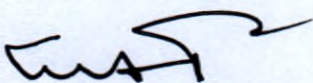
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐÔNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Cổ đông và quyền của cổ đông

1. Cổ đông là chủ sở hữu Tổng Công ty, chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty. Cổ đông có các quyền theo luật định trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty.

2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

- a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
- d) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng Công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;



- g) Trường hợp Tổng Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng Công ty theo quy định của pháp luật;
- h) Yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 129 của Luật Doanh nghiệp;
- i) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ 06 (sáu) tháng trở lên có các quyền sau:

- a) Đề cử các thành viên HĐQT hoặc Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;
- b) Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

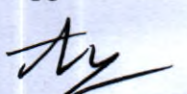
(i) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

(ii) Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà thành viên HĐQT mới chưa được bầu thay thế;

(iii) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

- c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là



tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Các quyền khác được quy định theo pháp luật và tại Điều lệ này.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế nội bộ của Tổng Công ty; chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

2. Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.

4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

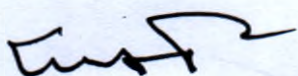
b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty.

d) Chịu trách nhiệm cá nhân về chi phí khi trực tiếp hoặc tham gia yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ với lý do, nguyên nhân không phù hợp.

e) Bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng Công ty khi không thực hiện đúng các nghĩa vụ được quy định tại Điều lệ này (nếu có).

7. Nghĩa vụ của Cổ đông lớn

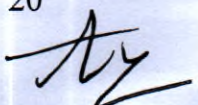


- a) Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 05% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty;
- b) Tổ chức, cá nhân trở thành Cổ đông lớn của Tổng Công ty phải gửi báo cáo bằng văn bản đến Tổng Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày trở thành Cổ đông lớn hoặc ngày không còn là cổ đông lớn.
- c) Báo cáo về sở hữu của Cổ đông lớn bao gồm các nội dung sau đây:
 - (i) Tên, địa chỉ, ngành, nghề kinh doanh đối với Cổ đông lớn là tổ chức; họ tên, tuổi, quốc tịch, nơi cư trú, nghề nghiệp đối với Cổ đông lớn là cá nhân;
 - (ii) Số lượng và tỷ lệ phần trăm cổ phiếu do cổ đông sở hữu hoặc cùng với tổ chức, cá nhân khác sở hữu trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- d) Khi có sự thay đổi quan trọng về thông tin nêu trong báo cáo quy định tại điểm c) trên đây hoặc có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu vượt quá 1% (một) số lượng cổ phiếu cùng loại đang lưu hành, thì trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày có sự thay đổi trên, Cổ đông lớn phải nộp báo cáo sửa đổi, bổ sung cho Tổng Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết. Quy định tại các Điểm a, Điểm b và Điểm c trên đây cũng áp dụng đối với Người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty.

8. Hạn chế đối với cổ đông có khả năng thu tóm: Nhằm tuân thủ nguyên tắc quản trị công ty đại chúng theo quy định của Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017, cổ đông có khả năng thu tóm và các cổ đông khác của Tổng Công ty có nghĩa vụ đảm bảo rằng cổ đông có khả năng thu tóm hoặc người đại diện vốn của cổ đông có khả năng thu tóm chỉ giữ một chức danh quản lý là Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc muộn nhất là sáu (06) tháng theo đề nghị của HĐQT gửi Phòng đăng ký kinh doanh nơi Tổng Công ty đóng trụ sở.



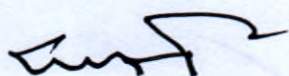
2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Tổng Công ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp ĐHĐCĐ thường niên để giải thích các nội dung liên quan.

3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty;
- b) Báo cáo tài chính quý, sáu (06) tháng hoặc báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;
- c) Số thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, thành viên độc lập HĐQT ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;
- d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
- e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
- f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

- a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này. Riêng đối với trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này, HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày;



- b) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế HĐQT, Ban kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Tổng Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

5. Chỉ có cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông theo quy định và những người trong ban tổ chức đại hội mới có quyền tham dự ĐHĐCĐ của Tổng Công ty.

Cơ quan báo chí và các cá nhân, tổ chức khác (nếu có) chỉ được tham dự đại hội khi có sự đồng ý của Chủ tọa.

Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ

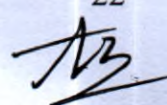
1. ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và quyết định thông qua các vấn đề sau:

- a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
- b) Báo cáo của HĐQT;
- c) Báo cáo của Ban kiểm soát;
- d) Kế hoạch kinh doanh hàng năm;

2. ĐHĐCĐ thường niên và bất thường có quyền thảo luận và quyết định thông qua về các vấn đề sau:

- a) Thông qua Báo cáo tài chính năm;
- b) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà HĐQT đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp ĐHĐCĐ;

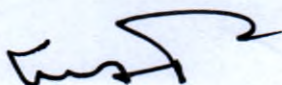


22


- c) Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát;
- d) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;
- e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- f) Tổng số tiền thù lao của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát;
- g) Ban hành mới; bổ sung, sửa đổi Điều lệ Tổng Công ty (trừ những sửa đổi, bổ sung về lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả); quyết định cơ cấu tổ chức, quản lý Tổng Công ty;
- h) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần, phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;
- i) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, chuyển đổi mô hình Tổng Công ty, đổi tên Tổng Công ty; giải thể (thanh lý) Tổng Công ty và chỉ định người thanh lý; phá sản Tổng Công ty;
- j) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng Công ty và cổ đông;
- k) Quyết định hoạt động đầu tư/bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;
- l) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;
- m) Quyết định việc Tổng Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- n) Quyết định tạm dừng hoặc chấm dứt các dự án đang thực hiện ở nước ngoài.
- o) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

- a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
- b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện



thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 16. Đại diện theo ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ theo luật pháp có thể ủy quyền cho người khác đại diện mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Tổng Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

- a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
- b) Trường hợp cổ đông là pháp nhân thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và con dấu của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
- c) Riêng trường hợp cổ đông là cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài thì giấy ủy quyền cần phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và con dấu của cổ đông đó (nếu có) và người được ủy quyền dự họp;

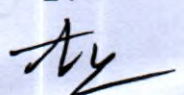
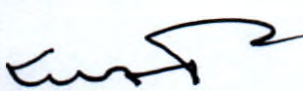
Trường hợp người nhận ủy quyền là pháp nhân thì người có thẩm quyền dự họp là đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó hoặc là người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền/giới thiệu.

Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng Công ty).

4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;



- b) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
- c) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tổng Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Tổng Công ty được miễn trừ mọi nghĩa vụ pháp lý liên quan đến việc gian dối, giả mạo giấy uỷ quyền (nếu có). Các quyết định của ĐHĐCĐ đã được thông qua vẫn giữ nguyên hiệu lực trong trường hợp có sự gian dối, giả mạo giấy uỷ quyền.

Điều 17. Thay đổi các quyền

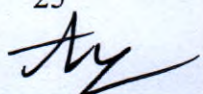
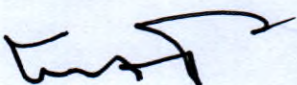
1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) cổ đông (hoặc đại diện được uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng Công ty không bị thay đổi khi Tổng Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập ĐHĐCĐ, thông báo họp ĐHĐCĐ và chương trình họp

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc cuộc họp ĐHĐCĐ được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.



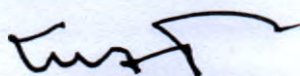
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
- e) Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
- f) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
- g) Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
- h) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;
- e) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Tổng Công ty ít nhất ba (03) ngày làm



việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa đề xuất quy định tại Khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này; đề xuất được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

7. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

8. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể



từ ngày dự định tổ chức họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai. Trong trường hợp này, đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất.


Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

1. Trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ, Tổng Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối hoặc bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ theo đề nghị của chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

4. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó Chủ tịch triệu tập cuộc họp. Trường hợp Phó Chủ tịch vắng mặt thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa, cổ đông nào (ngoài



những người nêu trên) có số cổ phần sở hữu hoặc đại diện cao nhất sẽ làm chủ tọa cuộc họp.

5. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ.

6. Không cần lấy ý kiến của ĐHĐCĐ, bất cứ lúc nào chủ tọa ĐHĐCĐ cũng có thể tạm dừng ĐHĐCĐ đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định nếu nhận thấy rằng có một trong các trường hợp sau đây: (a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp; (b) hành vi của những người có mặt cản trở hoặc có khả năng cản trở diễn biến có trật tự của cuộc họp; hoặc (c) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết. Ngoài ra, với sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết, chủ tọa ĐHĐCĐ có thể hoãn ĐHĐCĐ. Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc. ĐHĐCĐ bị hoãn sẽ không xem xét bất cứ vấn đề nào ngoài các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại ĐHĐCĐ bị hoãn trước đó.

7. Trường hợp chủ tọa tạm dừng hoặc hoãn ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

8. HĐQT có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, HĐQT sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia đại hội.

9. HĐQT, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được HĐQT cho là thích hợp để:

- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm họp;
- c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.



HĐQT hoặc người triệu tập ĐHĐCĐ khác theo quy định tại Điều lệ này trong trường hợp HĐQT không triệu tập có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HĐQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

10. Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nói trên, HĐQT khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

11. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm Tổng Công ty tổ chức ĐHĐCĐ ít nhất một lần. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 21. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này, các quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có ít nhất 51% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại ĐHĐCĐ.

- a) Thông qua báo cáo tài chính năm;
- b) Kế hoạch kinh doanh hàng năm, kế hoạch đầu tư hàng năm, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Tổng Công ty;
- c) Các vấn đề khác thuộc quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

2. Các quyết định của ĐHĐCĐ về các nội dung sau đây phải được ít nhất 65% tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại cuộc họp ĐHĐCĐ (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản):

- Ban hành Điều lệ mới hoặc sửa đổi và bổ sung Điều lệ;
- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;



30 

- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng Công ty;
- Tổ chức lại, mua, bán, hay giải thể, phá sản Tổng Công ty;
- Giá trị đầu tư các dự án, giao dịch bán tài sản Tổng Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty theo báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của Tổng Công ty;
- Quyết định tạm dừng hoặc chấm dứt các dự án đang thực hiện ở nước ngoài.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Ngoài các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ thường niên, ĐHĐCĐ có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo thể thức lấy ý kiến bằng văn bản. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty;

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa điểm được đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.



3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- f) Thời hạn phải gửi về Tổng Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến Tổng Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết và tổng số vốn có quyền biểu quyết sẽ được trừ đi tương ứng với số vốn không gửi về.

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;



- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Các quyết định đã được thông qua;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc công bố trên website của Tổng Công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu;

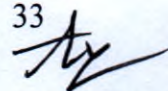
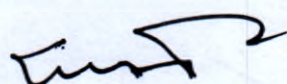
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 23. Biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản hoặc lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;



- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

4. Biên bản họp ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

5. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

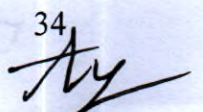
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% (mười) tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền yêu cầu toà án hoặc trọng tài của Việt Nam xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.



34


Trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ bị huỷ bỏ theo quyết định của toà án hoặc trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại ĐHĐCĐ trong vòng 30 (ba mươi) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

CHƯƠNG VI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT

1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là 05 người, nhiều nhất là 07 người. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thành viên HĐQT có thể không phải là cổ đông của Tổng Công ty.

2. Thành viên HĐQT phải có đầy đủ các tiêu chuẩn sau:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Luật Doanh nghiệp;
- b) Là (i) cổ đông sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty trong thời gian liên tục 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc (ii) người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Tổng Công ty;
- c) Thành viên HĐQT Tổng Công ty có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác.
- d) Thành viên HĐQT không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Tổng công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ của Tổng công ty.

3. Cơ cấu thành viên HĐQT như sau:

Tổng số thành viên HĐQT độc lập hoặc không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT, trừ trường hợp không có bất kỳ người nào ứng cử/đề cử đủ điều kiện là thành viên HĐQT độc lập hoặc người ứng cử/đề cử không đủ số phiếu bầu theo phương thức bầu dồn phiếu quy định tại Điều lệ này. Số lượng tối thiểu thành viên độc lập HĐQT được xác định theo phương thức làm tròn xuống.



4. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

- a) Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;
- b) Có đơn từ chức;
- c) Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không có năng lực hành vi;
- d) Không tham dự các cuộc họp của HĐQT trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- e) Thành viên đó bị miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- f) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tổng Công ty với tư cách là ứng viên HĐQT;
- g) Thành viên đó khi vào thời điểm là Người có khả năng thu tóm nhưng đồng thời cũng vừa là đối thủ cạnh tranh hoặc người đại diện của đối thủ cạnh tranh của Tổng Công ty.
- h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

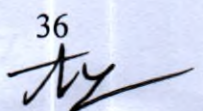
5. Việc bổ nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6. Ứng cử thành viên HĐQT:

Trường hợp đã xác định được ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;



36


- e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác;
- f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên HĐQT của Tổng Công ty;
- g) Các lợi ích có liên quan tới Tổng Công ty (nếu có);
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác (nếu có).

7. Các cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên HĐQT.

- a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần của Tổng Công ty có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên và từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.
- b) Bất cứ người nào vừa là Người thầu tóm nhưng đồng thời lại là Đối thủ cạnh tranh hoặc người đại diện của Đối thủ cạnh tranh của Tổng Công ty thì không được đề cử để bầu vào HĐQT. Thành viên HĐQT không được đồng thời là thành viên HĐQT của trên 05 (năm) công ty khác.

8. Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế do Tổng Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng Công ty, thực hiện việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều lệ này; chỉ đạo, giám sát hoạt động điều hành và hoạt động của Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý khác (thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT) trong việc tổ chức thực hiện nghị quyết ĐHCĐ, nghị quyết HĐQT và giao việc của HĐQT; thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu cổ phần, vốn góp ở các doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật.



HĐQT được phân quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện một số quyền hạn của HĐQT theo Điều lệ này và theo các Quy chế do HĐQT ban hành.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐQT:

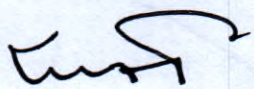
HĐQT có quyền quyết định các vấn đề sau:

- a) Quyết định ngân sách năm; quyết định danh mục đầu tư, chủ trương đầu tư theo kế hoạch đầu tư hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua;
- b) Quyết định thành lập, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và quyết định thay đổi các nội dung đăng ký kinh doanh đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;
- c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, mua, bán, hay giải thể, phá sản các Công ty con;
- d) Bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, sa thải Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Tổng Công ty, người phụ trách quản trị Tổng Công ty và cử người đại diện vốn của Tổng Công ty ở các doanh nghiệp khác, chỉ định Chủ tịch công ty và/hoặc giới thiệu chức danh Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch Hội đồng thành viên (HĐTV) các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty để HĐQT hoặc HĐTV của các công ty này thực hiện việc bổ nhiệm. Quyết định mức lương và các quyền lợi khác của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, quyết định thù lao và quyền lợi của người đại diện vốn, người phụ trách quản trị Tổng Công ty (nếu có);
- e) Ký ban hành các quy chế quản lý nội bộ sau: Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy định về cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty; Quy chế đầu tư; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế người đại diện vốn của Tổng Công ty tại các công ty khác;
- f) Quyết định các hoạt động đầu tư (trừ hoạt động đầu tư thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ) theo từng lĩnh vực như sau:
 - Đối với hoạt động đầu tư xây dựng phải lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật: HĐQT có trách nhiệm quyết định và phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán dự án.

Riêng đối với việc quyết định điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu và quyết toán hạng mục dự án đầu tư, các thành viên HĐQT chuyên trách thông qua và giao Chủ tịch HĐQT hoặc Phó Chủ tịch HĐQT ký.



- Đối với hoạt động mua sắm, thuê mua tài chính và các hoạt động thuê mua tài sản khác: HĐQT quyết định đối với các giao dịch đầu tư mua sắm theo thẩm quyền, trừ những hoạt động mua sắm thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc được quy định tại Điều lệ này.
- Đối với hoạt động đầu tư khác theo quy định tại Điều lệ này: HĐQT quyết định.
- g) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền; quyết định phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi, trái phiếu không kèm chứng quyền; quyết định giá chào bán cổ phiếu, trái phiếu của Tổng Công ty ;
- h) Giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với Cán bộ quản lý do HĐQT bổ nhiệm cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tổng Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại Cán bộ quản lý đó;
- i) Phê chuẩn kế hoạch hàng năm và hạn mức về việc vay vốn, bảo lãnh và việc thực hiện các biện pháp bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty để vay nợ.
- j) Thông qua hợp đồng mua, bán, đi vay, cho vay (riêng việc cho vay chỉ áp dụng đối với các đơn vị trong Tổng Công ty) và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 135, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp;
- k) Quyết định mua lại và mức giá mua lại của không quá 10% mỗi loại cổ phần đã phát hành và quyết định thu hồi cổ phần theo quy định tại Điều 9 Điều lệ này;
- l) Quyết định các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách năm vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
- m) Đình chỉ các quyết định quản lý của Tổng Giám đốc nếu quyết định này vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT hoặc xét thấy quyết định đó có khả năng gây bất lợi đối với Tổng Công ty;
- n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

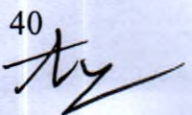


- o) Thông qua điều lệ/quy chế và nội dung sửa đổi, bổ sung của điều lệ/quy chế của các Công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ;
- p) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của các Công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ;
- q) Thông qua danh sách doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm Công ty liên kết của Tổng Công ty;
- r) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Tổng Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và/hoặc luật sư của Tổng Công ty;
- s) Thông qua việc định giá các tài sản góp vào Tổng Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tổng Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ và các tài sản khác theo quy định của pháp luật;
- t) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- u) Báo cáo ĐHCĐ về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc.
- v) Quyết định thay đổi các nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật;
- w) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại các văn bản pháp luật Điều lệ này và các nhiệm vụ khác được ĐHCĐ giao.
- x) Quyết định việc đầu tư vốn của Tổng Công ty ra các doanh nghiệp mà không phải là Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty;
- y) Quyết định tăng, giảm tỷ lệ vốn của Tổng Công ty ở các Công ty con, Công ty liên kết;

3. Trong từng trường hợp cụ thể, HĐQT có thể giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện các công việc được nêu tại Điều này khi cần thiết.

4. Thành viên HĐQT (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao, tiền lương hoặc hình thức chi trả khác cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên HĐQT. Tổng mức thù lao, tiền lương cho HĐQT sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao, tiền lương này sẽ được chia cho các thành viên HĐQT theo nguyên tắc nhất trí trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.




40


5. Thù lao, tiền lương của các thành viên HĐQT chuyên trách, tham gia công tác điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT, là cán bộ của Tổng công ty, có tham gia đóng các khoản bảo hiểm xã hội tại Tổng Công ty được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty khi xác định thu nhập chịu thuế.

6. Tổng số tiền trả thù lao cho từng thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Tổng Công ty, Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải công bố ghi chi tiết được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

7. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, hoặc các tiểu ban của HĐQT.

Điều 27. Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử các thành viên của HĐQT. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.


Chủ tịch HĐQT không được kiêm chức Tổng Giám đốc của Tổng Công ty.

2. Tiêu chuẩn của Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT:

- a) Các tiêu chuẩn nêu tại Khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này;
- b) Có trình độ đại học trở lên; có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm quản lý điều hành tại doanh nghiệp có lĩnh vực kinh doanh tương đương với lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty;

3. Quyền hạn và nhiệm vụ Chủ tịch HĐQT:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
- b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT;
- c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;



- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
- e) Thay mặt HĐQT ký các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT, trừ trường hợp Phó Chủ tịch HĐQT ký thay Chủ tịch HĐQT theo quy định tại Khoản 4 Điều này;
- f) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

4. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa ĐHCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT đã thông báo cho HĐQT rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình, Phó Chủ tịch HĐQT thực hiện thay nhiệm vụ của Chủ tịch, bao gồm cả việc ký các thông báo/biên bản họp/nghị quyết/quyết định của HĐQT. Trong trường hợp Phó Chủ tịch HĐQT đi vắng thì Chủ tịch HĐQT cử một người khác thay thế.

5. Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Tổng Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các cổ đông tại ĐHCĐ.

6. Trường hợp Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày.

Điều 28. Cơ chế ủy quyền của thành viên HĐQT

Các thành viên HĐQT được phép ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 29. Các cuộc họp của HĐQT

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.

2. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất 03 (ba) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là



42



mỗi quý phải họp một lần; trường hợp cần thiết Chủ tịch HĐQT có quyền triệu tập mỗi tháng 1 lần.

3. Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- a) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý thuộc quyền quyết định của HĐQT;
- b) Ít nhất hai thành viên HĐQT;
- c) Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập HĐQT;
- d) Các trường hợp khác do pháp luật hoặc Điều lệ này quy định.

4. Các cuộc họp HĐQT nêu tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc sau khi có đề xuất họp quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp HĐQT.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Tổng Công ty.

6. Các cuộc họp HĐQT được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Tổng Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.

7. Thông báo họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất 03 (ba) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối dự họp nhưng phải thông báo bằng văn bản trước thời gian họp 01 ngày. Thông báo họp HĐQT phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và các phiếu bầu cho những thành viên HĐQT không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tổng Công ty.

8. Các cuộc họp của HĐQT lần thứ nhất chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp



hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền). Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn 1/2 (một nửa) số thành viên HĐQT dự họp.

9. HĐQT thông qua các nghị quyết và ra quyết định trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (quá bán). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định.

10. Các nội dung sau đây phải được tất cả các thành viên HĐQT tham dự họp và cho ý kiến đồng ý (hoặc được tất cả thành viên HĐQT có ý kiến đồng ý bằng văn bản) thông qua:

- Quyết định việc đầu tư vốn của Tổng Công ty ra các doanh nghiệp mà không phải là Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty;
- Quyết định tăng, giảm tỷ lệ vốn của Tổng Công ty ở các Công ty con, Công ty liên kết;
- Quyết định tổ chức lại, mua, bán, hay giải thể, phá sản các Công ty con;
- Quyết định việc chuyển nhượng toàn bộ dự án hoặc một phần dự án; thay đổi mục đích sử dụng đất thuộc quyền sử dụng đất của Tổng Công ty.

11. Hình thức biểu quyết:

Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản hoặc qua thư điện tử. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.



12. Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

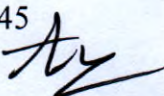
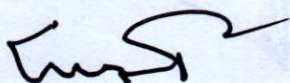
Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện thông tin liên lạc khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này (không quá 15 ngày).

Trường hợp họp trực tiếp, các thành viên HĐQT phải ký vào biên bản họp HĐQT ngay sau khi kết thúc cuộc họp.

13. Biểu quyết

- a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT có một (01) phiếu biểu quyết;
- b) Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng Công ty. Thành viên HĐQT không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
- c) Theo quy định tại Điểm d Khoản này, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên HĐQT mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;



d) Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 37 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

14. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

15. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt, có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 154 Luật Doanh nghiệp và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất 01 (một) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp.

16. HĐQT có thể thành lập và uỷ quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của HĐQT và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của HĐQT. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà HĐQT đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên HĐQT vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên HĐQT.

17. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban HĐQT sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc HĐQT có thể có sai sót.

18. Những người được mời họp : Tổng Giám đốc, những cán bộ quản lý khác và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp HĐQT theo lời mời của HĐQT nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền biểu quyết như thành viên của HĐQT.



CHƯƠNG VII
BAN ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ THUỘC BAN ĐIỀU HÀNH VÀ
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

Điều 30. Tổ chức bộ máy điều hành

Hệ thống quản lý của Tổng Công ty phải đảm bảo bộ máy điều hành sẽ chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự chỉ đạo của HĐQT. Ban điều hành Tổng Công ty có một Tổng Giám đốc, một số Phó Tổng Giám đốc (số lượng do HĐQT quyết định), Kế toán trưởng. Việc chấm dứt các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết HĐQT được thông qua theo quy định tại Điều lệ này.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.

Điều 31. Cán bộ quản lý khác thuộc bộ máy điều hành

1. Tổng Giám đốc được tuyển dụng Cán bộ quản lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Tổng Công ty. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Tổng Công ty đạt được các mục tiêu đề ra. Các vị trí chức danh Cán bộ quản lý thuộc bộ máy điều hành do Tổng Giám đốc quy định và quyết định.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Ban điều hành sẽ do HĐQT quyết định

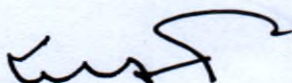
3. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích của những Cán bộ quản lý khác thuộc bộ máy điều hành và những người lao động khác sẽ do Tổng Giám đốc quyết định theo quy chế lương.

Điều 32. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc và nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. HĐQT sẽ bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT làm Tổng Giám đốc trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản liên quan khác. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Tổng Công ty.

2. Nhiệm kỳ: Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 (năm) năm và có thể được tái bổ nhiệm.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này.

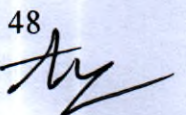


4. Tổng Giám đốc thực hiện quản lý, điều hành mọi mặt hoạt động của Tổng công ty, được quyền tự quyết mọi công việc quản lý, điều hành mà không thuộc phạm vi quyền hạn của ĐHĐCĐ và HĐQT được quy định tại Điều lệ này; tổ chức thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; thực hiện các công việc khác theo phân công của HĐQT; Tổng Giám đốc có thể được các thành viên HĐQT uỷ quyền thực hiện một số công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT trong từng trường hợp cụ thể và được uỷ quyền lại cho những người khác trong Ban điều hành thực hiện các công việc được uỷ quyền.

5. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm chính sau:

- a) Trình hồ sơ, tài liệu, giấy tờ để HĐQT quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT theo quy định tại Điều lệ này;
- b) Tổ chức thực thi các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; giao kế hoạch hàng năm đã được thông qua cho các đơn vị thành viên của Tổng Công ty;
- c) Thực hiện các giao việc hoặc phân quyền khác của HĐQT theo quy định của Điều lệ này và các Quy chế do HĐQT ban hành;
- d) Quyết định về giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty;
- e) Kiến nghị với HĐQT về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;
- f) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- g) Quyết định phương án sử dụng vốn, tài sản của Tổng Công ty để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước theo phân cấp của HĐQT quy định tại Quy chế Tài chính của Tổng Công ty;
- h) Phê duyệt thiết kế, dự toán chi tiết của từng hạng mục trong dự án (không vượt quá giá trị dự án đã được HĐQT phê duyệt), hồ sơ mời thầu, kết quả trúng thầu (không vượt quá giá trị gói thầu, dự toán đã được HĐQT phê duyệt) và các hoạt động khác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng;
- i) Phê duyệt tất cả các hoạt động đầu tư xây dựng công trình chỉ phải lập báo cáo kinh tế- kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- j) Quyết định việc mua sắm, thuê mua theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư hàng năm đã được HĐQT phê duyệt; quyết định việc mua



48


sắm ngoài kế hoạch cần phải thực hiện ngay để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh có giá trị 10 tỷ trở xuống nhưng sau đó phải báo cáo HĐQT;

- k) Đại diện Tổng Công ty để ký kết tất cả các hợp đồng, giao dịch. Đối với những giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT thì Tổng Giám đốc chỉ được ký kết sau khi hợp đồng, giao dịch đã được ĐHĐCĐ, HĐQT thông qua;
- l) Đại diện Tổng công ty ký kết các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng thế chấp, giấy nhận nợ và các văn bản khác có liên quan đến việc vay vốn, bảo lãnh, thế chấp tại các tổ chức tín dụng theo kế hoạch đã được HĐQT phê duyệt theo quy định tại Mục i Khoản 2 Điều 26 Điều lệ này; được quyền ủy quyền cho Giám đốc của công ty hạch toán phụ thuộc được sử dụng con dấu, tài khoản để ký kết các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng thế chấp, giấy nhận nợ ... và các văn bản có liên quan đến việc vay vốn, bảo lãnh tại các tổ chức tín dụng theo đúng quy định hiện hành của Tổng Công ty và pháp luật Nhà nước.
- m) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức tất cả các chức danh là cán bộ quản lý trong Tổng Công ty, Giám đốc các đơn vị phụ thuộc, Chi nhánh trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT nhưng sau đó phải thông báo với HĐQT về việc này;
- n) Giới thiệu chức danh Giám đốc các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng công ty để HĐQT hoặc HĐTV các công ty này thực hiện việc bổ nhiệm;
- o) Yêu cầu người đại diện phân vốn của Tổng Công ty tại các Công ty con cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết để lập báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ - Công ty con, phù hợp với Điều lệ của Tổng Công ty và quy định của pháp luật;
- p) Quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- q) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm cho từng năm tài chính phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng Công ty;



- r) Kiểm tra việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ Tổng Công ty;
- s) Được áp dụng các biện pháp cần thiết trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố) và phải báo cáo ngay với HĐQT Tổng Công ty và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- t) Các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và được nêu tại Điều lệ này.

6. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo.

7. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu. Tổng Giám đốc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy chế của Tổng Công ty do HĐQT ban hành, nghị quyết của HĐQT. Nếu điều hành trái với quy định mà gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

8. HĐQT có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có ít nhất 2/3 số thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết tán thành.

Điều 33. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty

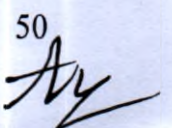
1. HĐQT sẽ bổ nhiệm một người làm người phụ trách quản trị Tổng Công ty. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty có thể kiêm Thư ký Tổng Công ty.

2. Người phụ trách quản trị Tổng công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và đáp ứng các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quyết định của HĐQT.

3. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, Ban kiểm soát và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc Ban kiểm soát;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;



50


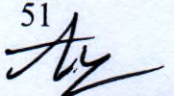
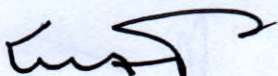
- f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và Kiểm soát viên;
- g) Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của công ty;
- h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty;
- i) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

CHƯƠNG VIII BAN KIỂM SOÁT

Điều 34. Ban kiểm soát

1. Tổng Công ty có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 163 và Điều 165 của Luật Doanh nghiệp, Điều 22 của Nghị định 71/2017/NĐ-CP và Điều lệ này, bao gồm những quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện chức năng kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của Tổng Công ty, đảm bảo hoạt động của Tổng Công ty an toàn và đúng pháp luật;
- b) Đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của Công ty kiểm toán độc lập;
- c) Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
- d) Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Tổng Công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Tổng Công ty nếu thấy cần thiết;
- e) Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình HĐQT;
- f) Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;



- g) Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban điều hành Tổng Công ty;
- h) Xem xét báo cáo của Tổng Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi HĐQT chấp thuận;
- i) Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Tổng Giám đốc.
- j) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo các quyết định của ĐHĐCĐ, quy định của Điều lệ này và các quy định của pháp luật.

2. Thành viên của HĐQT, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho HĐQT.

Sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu 02 (hai) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp ít nhất là 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban kiểm soát.

3. Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát sẽ do ĐHĐCĐ thông qua. Thành viên của Ban kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.

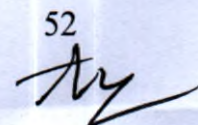
Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát Tổng Công ty có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên. Số lượng cụ thể do Trưởng Ban kiểm soát đề xuất ĐHĐCĐ quyết định. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng Công ty và không phải là thành viên hay kiểm toán viên hành nghề của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty trong 03 năm liền trước đó. Kiểm soát viên phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;



52


- b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
- c) Không được giữ các chức vụ quản lý Tổng Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng Công ty;
- d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.

3. Ban Kiểm soát phải chỉ định một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ điều kiện và tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 2 của Điều này. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng Ban kiểm soát;
- b) Yêu cầu HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình lên ĐHĐCĐ.

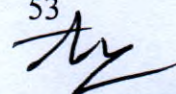
4. Các cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa 05 (năm) ứng viên.

5. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng Công ty quy định tại Quy chế quản trị Tổng Công ty hoặc theo quy định của pháp luật.

6. Các thành viên của Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu, nhiệm kỳ của kiểm soát viên không quá 05 (năm) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

7. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

- a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;



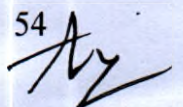
- b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng Công ty và cổ đông của Tổng Công ty;
- c) Trung thành với lợi ích của Tổng Công ty và cổ đông Tổng Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
- e) Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 8 Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điểm (c) của Điều khoản này đều thuộc sở hữu của Tổng Công ty;

- f) Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban Kiểm soát hoặc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này hoặc quy định của pháp luật;
- b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Tổng Công ty;
- c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
- d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;



- e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban Kiểm soát theo quyết định của ĐHĐCĐ.
- f) Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

CHƯƠNG IX

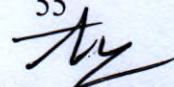
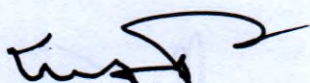
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 36. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Tổng Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ này, quyết định của ĐHĐCĐ;
- b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng Công ty và cổ đông của Tổng Công ty;
- c) Trung thành với lợi ích của Tổng Công ty và cổ đông của Tổng Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Tổng Công ty.



2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Khoản 1 Điều này, HĐQT và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Tổng Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 159 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

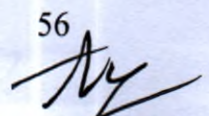
2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tổng Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

3. Tổng Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp Tổng Công ty và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác hoặc được ĐHCĐ chấp thuận.

Tổng Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân, trừ các trường hợp cổ đông là công ty con trong trường hợp công ty con là các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của Tổng Công ty trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 theo quy định tại Khoản 6 Điều 16 Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Tổng Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ trường hợp sau đây: Tổng Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận;



56


4. Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:

- a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% (mười) tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và những người có liên quan của họ;
- b) Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc;
- c) Doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc.

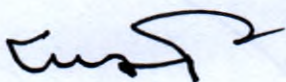
5. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản Tổng Công ty ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Tổng Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

6. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Tổng Công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 51% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

7. Hợp đồng, giao dịch chỉ bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 5 và Khoản 6 Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 38. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.



2. Tổng Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng Công ty với tư cách thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Tổng Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo uỷ quyền của Tổng Công ty, thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo uỷ quyền của Tổng Công ty được Tổng Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Tổng Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

- a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng Công ty;
- b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG X

ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC, TRƯỜNG, VIỆN CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Điều 39. Đơn vị phụ thuộc, Trường cao đẳng và Viện nghiên cứu và phát triển.

1. Các đơn vị phụ thuộc được báo cáo trong sổ kế toán của Tổng Công ty, thực hiện công việc hoạt động, kinh doanh, duy trì sổ kế toán, tổ chức hoạt động của mình, quản lý nguồn nhân lực và tiến hành các hoạt động khác theo quy chế của Tổng Công ty và có quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị. Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị sẽ do Tổng Giám đốc xây dựng và trình HĐQT ban hành. Tổng Công ty sẽ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh dưới tên của các đơn vị phụ thuộc đó.



58



2. Trường là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Tổng Công ty, có trách nhiệm báo cáo các hoạt động hàng năm cho Tổng Công ty như các đơn vị phụ thuộc. Trường chịu sự quản lý nhà nước về hoạt động dạy nghề, giáo dục theo các quy định pháp luật tương ứng.

3. Viện nghiên cứu và phát triển có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của Tổng Công ty theo ủy quyền của Tổng Công ty được quy định chi tiết tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện.

Điều 40. Mối quan hệ giữa Tổng Công ty với các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty

1. Với Công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% (một trăm) vốn điều lệ:

Tổng Công ty là chủ sở hữu của các Công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. HĐQT Tổng Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với Công ty con này.

Quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty đối với Công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% (một trăm) vốn điều lệ được quy định tại Điều lệ của Công ty con. Tổng Công ty sẽ thực hiện các quyền sau đây đối với Công ty con:

- a) Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ mà Tổng Công ty đang sở hữu tại Công ty con cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và Điều lệ Công ty con đó.
- b) Quyết định ngành nghề kinh doanh, mục tiêu, định hướng, chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, kế hoạch 05 (năm) năm, hàng năm của Công ty con;
- c) Quyết định nội dung điều lệ Công ty con, sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty con và các quy trình, Quy chế nội bộ của Công ty con theo đề nghị của Chủ tịch HĐQT Công ty con.
- d) Quyết định các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng của Công ty con theo phân cấp tại Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty con.
- e) Quyết định việc cấp quyền cho phép Công ty con sử dụng biểu tượng, nhãn hiệu và các tài sản sở hữu trí tuệ khác của Tổng Công ty.
- f) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty con.



- g) Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty con.
- h) Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty con sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản.

2. Với Công ty con, Công ty liên kết khác:

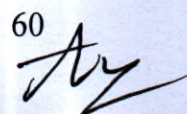
Công ty con, Công ty liên kết là Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật tương ứng với hình thức pháp lý của từng loại Công ty đó.

Tổng Công ty là chủ sở hữu phần vốn của Tổng Công ty tại các Công ty này. Tổng Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên, bên liên doanh, bên góp vốn chi phối theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, quy chế quản lý hoạt động Công ty con và Điều lệ của Công ty con, Công ty liên kết này thông qua người đại diện phần vốn góp của Tổng Công ty (“Người đại diện”), bao gồm nhưng không giới hạn việc:

- a) Bổ nhiệm, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật, quyết định phụ cấp và lợi ích của người đại diện;
- b) Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện xin ý kiến về những vấn đề quan trọng trước khi biểu quyết tại Công ty con, Công ty liên kết; yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác của Công ty con; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn góp chi phối để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của Tổng Công ty;
- c) Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã góp vào các Công ty con, Công ty liên kết; giám sát, kiểm tra việc sử dụng phần vốn đã góp vào các Công ty con;
- d) Yêu cầu Công ty con, Công ty liên kết cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Tổng Công ty;
- e) Cấp quyền sử dụng tài sản sở hữu trí tuệ của Tổng Công ty thông qua hợp đồng với Công ty con, Công ty liên kết.

3. Mọi quan hệ giữa Tổng Công ty với các Công ty con, Công ty liên kết dựa trên nguyên tắc bình đẳng và độc lập giữa các pháp nhân. Mọi giao dịch mua bán, thuê và cho thuê, vay mượn và chuyển giao tài sản giữa Tổng Công ty với các



60


Công ty con, Công ty liên kết được tiến hành trên cùng cơ sở như các pháp nhân khác theo qui định của pháp luật và Điều lệ của Tổng Công ty.

4. HĐQT chỉ định một hay nhiều người đại diện Tổng Công ty để thực hiện các quyền của Tổng Công ty với tư cách là chủ sở hữu đối với các Công ty con do Tổng Công ty sở hữu 100% (một trăm) vốn và quyền của chủ sở hữu phần vốn do Tổng Công ty đầu tư tại các Công ty con, Công ty liên kết là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phù hợp với Điều lệ này, Điều lệ các Công ty con, Công ty liên kết, Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG XI

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

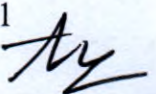
Điều 41. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 và Khoản 4 Điều 35 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Tổng Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Tổng Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản, nghị quyết họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều lệ Tổng Công ty được công bố trên website của Tổng Công ty.



CHƯƠNG XII TỔ CHỨC ĐẢNG, CÔNG ĐOÀN, ĐOÀN THANH NIÊN

Điều 42. Tổ chức Đảng, công đoàn, Đoàn Thanh niên

Các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội trong Tổng Công ty như Đảng Cộng sản Việt Nam và Công đoàn, Đoàn Thanh niên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Việt Nam và theo các Điều lệ tổ chức mình phù hợp với quy định của luật pháp.

CHƯƠNG XIII PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 43. Cổ tức

1. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức và hình thức chi trả cổ tức do ĐHĐCĐ quyết định;

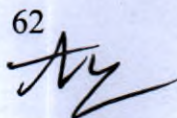
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu của Tổng Công ty hoặc bằng tiền mặt phù hợp với quy định của pháp luật và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.



62


6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng Công ty. Tổng Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ của Tổng Công ty (nếu có) và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Tổng Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Điều 44. Phân phối lợi nhuận

Các vấn đề liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV

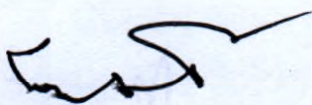
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 45. Tài khoản ngân hàng

1. Tổng Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Tổng Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng Công ty mở tài khoản.

Điều 46. Trích lập các quỹ

1. Hàng năm, Tổng Công ty có thể trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỉ lệ không quá 10% (mười) lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.
2. Hàng năm, Tổng Công ty có thể trích lập các quỹ sau:
 - Trích tối đa 30% (ba mươi) lợi nhuận sau thuế vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.



- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong Tổng Công ty theo kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

Tỷ lệ trích lập các quỹ có thể thay đổi theo kiến nghị của HĐQT và được ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 47. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 48. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Tổng Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tổng Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tổng Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

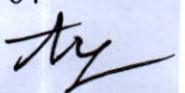
CHƯƠNG XV

BÁO CÁO, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 49. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Tổng Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này, và trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán (khi niêm yết) và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tổng Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách



trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Khi niêm yết, Tổng Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán, cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng và quý của Tổng Công ty phải được công bố trên website của Tổng Công ty.

Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và quý trong giờ làm việc của Tổng Công ty, tại trụ sở chính của Tổng Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 50. Báo cáo thường niên

Tổng Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI KIỂM TOÁN

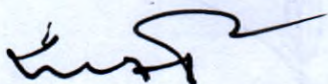
Điều 51. Kiểm toán

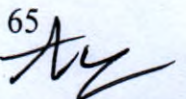
ĐHĐCĐ thường niên sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập, hoặc thông qua danh sách các Công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với HĐQT. Tổng Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

1. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty.

3. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tổng Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin



65


khác liên quan đến ĐHCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán. Kiểm toán viên hành nghề của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Tổng Công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

CHƯƠNG XVII CON DẤU

Điều 52. Con dấu

1. Tổng Công ty có con dấu riêng. Con dấu của Tổng Công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Tổng Công ty. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. HĐQT, Tổng Giám đốc phải sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 53. Chấm dứt hoạt động

Tổng Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

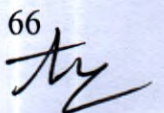
1. Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy đăng ký doanh nghiệp;
2. Tòa án tuyên bố Tổng Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
3. Giải thể theo quyết định của ĐHCĐ.
4. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Việc giải thể, phá sản Tổng Công ty do ĐHCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 54. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên HĐQT và cổ đông

Các Cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phần đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên HĐQT có quyền đệ đơn khiếu nại tới Tòa án để yêu cầu giải thể Tổng Công ty khi xảy ra một hay một số các tình huống sau:



66


1. Các thành viên HĐQT không thống nhất trong quản lý các công việc của Tổng Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT hành động.

2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên HĐQT.

3. Có sự bất đồng nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 55. Thanh lý

1. Trong vòng 06 (sáu) tháng sau khi có quyết định giải thể Tổng Công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 (ba) thành viên. Hai thành viên do ĐHCĐ chỉ định và một thành viên do HĐQT chỉ định từ một Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số cán bộ, nhân viên của Tổng Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tổng Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tổng Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
- c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- e) Các khoản nợ khác của Tổng Công ty;
- f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán trước.



CHƯƠNG XIX GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 56. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a) Cổ đông với Tổng Công ty;
- b) Cổ đông với HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý.

Các bên liên quan sẽ giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Toà án.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Toà án được thực hiện theo phán quyết của Toà án.

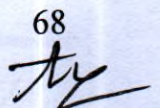
CHƯƠNG XX BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 57. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng Công ty; những điều khoản trái pháp luật hoặc dẫn đến thi hành trái pháp luật trong Điều lệ này sẽ không được thi hành và sẽ được xem xét sửa đổi.



68


CHƯƠNG XXI HIỆU LỰC

Điều 58. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 21 (hai mươi một) chương và 58 (năm mươi tám) điều, được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua ngày 26 tháng 06 năm 2019 tại Hà Nội và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.
2. Điều lệ được lập thành 10 (mười) bản, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a) 01 (một) bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương;
 - b) 05 (năm) bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;
 - c) 04 (bốn) bản lưu trữ tại Văn phòng Tổng Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty hoặc người được các đối tượng trên ủy quyền hợp lệ.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY**



Nguyễn Anh Tuấn